

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG HỒ
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/01/2024

V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai Ka

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Tuyết Nga

Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long: Bà Lê Thị Xuân Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2023/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “*Xin ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 196/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 157/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc Đ**, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông **Huỳnh Thanh T**, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2023 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:*

Qua quen biết bà Đ và ông Huỳnh Thanh T có tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo giấy Công nhận kết hôn số 476, ngày 30/11/1983 tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã V, tỉnh Cửu Long (nay là thành phố V, tỉnh Vĩnh Long).

Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không chung thủy, không chăm lo cho cuộc sống gia đình, vợ chồng thường xuyên cự cãi, bản thân bà Đ đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không được. Hai người đã ly thân từ năm 2003 đến nay, ông T đã bỏ ra ngoài ở và không còn liên hệ với bà Đ nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Thanh T.

Về con chung: Có 02 con chung là Huỳnh Thị Thanh T1, sinh ngày 14/7/1985, Huỳnh Thị Thanh T2, sinh ngày 03/11/1993. Hiện các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh T vắng mặt không rõ lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh T vắng mặt tại phiên xét xử.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long:

Căn cứ Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được ly hôn với ông Huỳnh Thanh T.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được miễn nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận, quan hệ tranh chấp về “Ly hôn” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Huỳnh Thanh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Huỳnh Thanh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký Công nhận kết hôn số 476, ngày 30/11/1983 tại Ủy ban nhân dân phường A, thị xã V, tỉnh Cửu Long (nay là thành phố V, tỉnh Vĩnh Long) nên đây là hôn nhân hợp pháp, phù hợp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Đ: Bà Đ trình bày trong thời gian chung sống bà và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không chung thủy, không quan tâm chăm sóc gia đình, không chăm lo cho vợ con, bà Đ phải tự lo chi phí sinh hoạt trong nhà, hai người đã ly thân từ năm 2003 đến nay.

Xét thấy ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng ông vẫn vắng mặt và cũng không có mặt tại phiên xét xử. Quá trình xác minh tại địa phương về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì chính quyền địa phương không nắm rõ do bà Đ và ông T không có trình báo và cũng không yêu cầu hòa giải về hôn nhân. Trong quá trình ly thân từ năm 2003 đến nay bà Đ và ông T đều không có biện pháp hàn gắn hôn nhân, Tòa án đã triệu tập ông T nhiều lần nhưng ông đều vắng mặt không lý do, điều này thể hiện ông T không còn tha thiết đến hạnh phúc gia đình, không có thiện chí hoà giải đoàn tụ. Bà Đ xác định không còn tình cảm với ông T và kiên quyết ly hôn, bà và ông T cũng không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng nên việc bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở. Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận cho bà Đ được ly hôn với ông T.

[4] Về con chung: Bà Đ và ông T có 02 con chung là Huỳnh Thị Thanh T1, sinh ngày 14/7/1985, Huỳnh Thị Thanh T2, sinh ngày 03/11/1993. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[7] Ý kiến của vị đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được ly hôn với ông Huỳnh Thanh T.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được miễn án phí do là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Hồ: 02;
- Chi cục thi hành án DS huyện Long Hồ: 02;
- Đương sự: 02;
- Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mai Ka